

## DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2018 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2018 by district</i>	65
12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	66
13 Dân số trung bình phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	67
14 Dân số trung bình nam phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	68
15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	69
16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	70
17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	71
18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	72
19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	72
20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	73
21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	73
22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	74
23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	74
24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	75

Biểu Table		Trang Page
25	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rate by sex</i>	76
26	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	77
27	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	77
28	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	78
29	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	79
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	80
31	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	81
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	82
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	83
34	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	84
35	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	84
36	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	85

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

### DÂN SỐ

**Dân số trung bình** là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- $P_t$ : Dân số trung bình năm cần tính;
- $P_0$ : Dân số năm gốc;
- $e$ : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên,  $e = 2,71828$ ;
- $r$ : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- $t$ : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

**Dân số thành thị** là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

**Dân số nông thôn** là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

**Mật độ dân số** là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

**Tỷ số giới tính của dân số** phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

**Tỷ suất sinh thô** là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tổng tỷ suất sinh (TFR)** phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B<sub>i</sub>: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

W<sub>i</sub>: Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

**Tỷ suất chết thô** là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D<sub>0</sub>: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

<sub>5</sub>D<sub>0</sub>: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên** là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{NIR} = \frac{\text{B} - \text{D}}{\text{P}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

**Tỷ lệ tăng dân số chung** (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

**Tỷ suất nhập cư** phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$\text{IR} = \frac{\text{I}}{\text{P}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tỷ suất xuất cư** phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$\text{OR} = \frac{\text{O}}{\text{P}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tỷ suất di cư thuần** phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc:  $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

**Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh** phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

$e_0$ : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

$T_0$ : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

$l_0$ : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

**Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ** phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

**Tuổi kết hôn trung bình lần đầu:** Chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ gia đình đã sống độc thân trước khi kết hôn lần



đầu, với giả định rằng tỷ trọng độ thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

## LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

**Lực lượng lao động** bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

**Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế:** Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả

trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

**Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

**Số người thất nghiệp** là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

**Tỷ lệ thất nghiệp:** Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

**Số người thiếu việc làm** là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: Họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

**Tỷ lệ thiếu việc làm** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$



## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

### POPULATION

**Average population** is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- $P_t$ : Average population of calculated year;
- $P_0$ : Base year population;
- $e$ : Natural logarithm,  $e = 2.71828$ ;
- $r$ : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- $t$ : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

**Urban population** is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

**Rural population** is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

**Population density** is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density} \begin{matrix} \text{(persons/km}^2\text{)} \end{matrix} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

**Sex ratio of the population** reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

**Crude birth rate:** The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Total fertility rate (TFR)** reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B<sub>i</sub>: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i<sup>th</sup> age group;

W<sub>i</sub>: Number of women of the i<sup>th</sup> age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

**Crude death rate** is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Infant mortality rate** is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D<sub>0</sub>: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Under five mortality rate** is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$ : Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Natural growth rate of population** is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

**Total growth rate of population** (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

**In-migration rate** reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$\text{IR} = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.



**Out-migration rate** reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Net-migration rate** reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or:  $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

**Life expectancy at birth** reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

$e_0$ : Life expectancy at birth (unit: year);

$T_0$ : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

$l_0$ : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

**Rate of literate population aged 15 years and over** reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

**Singulate mean age at marriage (SMAM)** reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

## LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

**Labour force** includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

**Employed population in the economy:** This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/ households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families' general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

**Rate of trained persons employed in the economy** is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;

- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

**Unemployed population** is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;

- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

**Unemployment rate:** The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

**Underemployed population** is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

**Underemployment rate** is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$



## MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2018

### 1. Dân số

Dân số trung bình năm 2018 đạt 611,77 nghìn người, tăng 4.786 người, tương đương tăng 0,79% so với năm 2017, bao gồm dân số thành thị 221,51 nghìn người, chiếm 36,2%; dân số nông thôn 390,26 nghìn người, chiếm 63,8%; dân số nam 308,56 nghìn người, chiếm 50,44%; dân số nữ 303,21 nghìn người, chiếm 49,56%; tỉ lệ tăng tự nhiên 9,09‰; tỷ suất sinh thô 14,84‰; tỉ suất chết thô 5,75‰.

Tổng tỷ suất sinh năm 2018 đạt 2,05 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 15,7‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 23,7‰. Tuổi thọ trung bình của dân số cả tỉnh năm 2018 là 72,93 năm, trong đó nam là 70,33 năm và nữ là 75,69 năm.

### 2. Lao động và việc làm

Năm 2018, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh đạt 356,3 nghìn người, tăng 3,8 nghìn người so với năm 2017, trong đó lao động nam chiếm 53,8%; lao động nữ chiếm 46,2%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 33,7%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 66,3%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2018 đạt 345,6 nghìn người, tăng 2,6 nghìn người so với năm 2017, trong đó: Lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 149,7 nghìn người, chiếm 43,3% tổng số lao động đang làm việc của tỉnh; khu vực công nghiệp và xây dựng 66,6 nghìn người, chiếm 19,3%; khu vực dịch vụ 129,3 nghìn người, chiếm 37,4%.

Năm 2018, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 18,8% (cao nhất từ trước đến nay), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 32%; khu vực nông thôn đạt 12,3%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 là 3,26%, trong đó khu vực thành thị 5,15%; khu vực nông thôn 2,29%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 3%, trong đó khu vực thành thị 1,4%; khu vực nông thôn 3,8%.



**11** Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2018  
 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Area, population and population density in 2018 by district*

	Diện tích <i>Area</i> (Km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population</i> (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> ) <i>Population density</i> (Person/km <sup>2</sup> )
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>3.355,34</b>	<b>611,77</b>	<b>182,33</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	79,19	176,87	2.233,49
Huyện Bắc Ái <i>Bac Ai district</i>	1.027,22	27,40	26,67
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	771,81	77,24	100,08
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	253,58	94,42	372,35
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	341,95	133,40	390,12
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	318,26	42,35	133,04
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	563,33	60,08	106,65

# 12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Average population by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Người - Person</b>					
2010	569.544	284.930	284.614	205.151	364.393
2015	595.850	300.529	295.321	215.748	380.102
2016	601.391	303.324	298.067	217.754	383.637
2017	606.984	306.145	300.839	219.779	387.205
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	611.770	308.559	303.211	221.512	390.258
<b>Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)</b>					
2010	0,66	1,05	0,28	0,53	0,74
2015	0,93	0,93	0,93	0,93	0,93
2016	0,93	0,93	0,93	0,93	0,93
2017	0,93	0,93	0,93	0,93	0,93
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
2010	100,0	50,03	49,97	36,02	63,98
2015	100,0	50,44	49,56	36,21	63,79
2016	100,0	50,44	49,56	36,21	63,79
2017	100,0	50,44	49,56	36,21	63,79
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	100,0	50,44	49,56	36,21	63,79

# 13 Dân số trung bình phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Average population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Pre. 2018
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>569.544</b>	<b>595.850</b>	<b>601.391</b>	<b>606.984</b>	<b>611.770</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	163.061	172.304	173.904	175.319	176.865
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	24.740	26.685	26.930	27.204	27.404
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	71.994	75.208	75.903	76.664	77.243
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	89.821	91.937	92.790	93.715	94.424
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	126.283	129.990	131.218	132.399	133.406
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	38.365	41.229	41.608	42.039	42.347
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	55.280	58.497	59.038	59.644	60.081

## 14 Dân số trung bình nam phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Average male population by district*

DVT: Người - Unit: Person

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>284.930</b>	<b>300.529</b>	<b>303.324</b>	<b>306.145</b>	<b>308.559</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	80.666	86.905	87.713	88.619	89.303
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	12.503	13.459	13.585	13.702	13.820
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	36.117	37.932	38.288	38.634	38.950
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	44.993	46.370	46.798	47.203	47.644
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	63.247	65.564	66.172	66.773	67.200
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	19.293	20.795	20.990	21.176	21.352
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	28.111	29.504	29.778	30.038	30.290

# 15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Average female population by district*

DVT: Người - Unit: Person

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>284.614</b>	<b>295.321</b>	<b>298.067</b>	<b>300.839</b>	<b>303.211</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	82.395	85.399	86.191	86.700	87.562
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	12.237	13.226	13.345	13.502	13.584
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	35.877	37.276	37.615	38.030	38.293
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	44.828	45.567	45.992	46.512	46.780
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	63.036	64.426	65.046	65.626	66.206
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	19.072	20.434	20.618	20.863	20.995
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	27.169	28.993	29.260	29.606	29.791

# 16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Average urban population by district*

DVT: Người - Unit: Person

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>205.151</b>	<b>215.748</b>	<b>217.754</b>	<b>219.779</b>	<b>221.512</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	154.125	162.888	164.402	165.962	167.270
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	11.180	11.740	11.848	11.965	12.060
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	15.633	16.112	16.260	16.399	16.528
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	24.213	25.008	25.244	25.453	25.654
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	-	-	-	-

# 17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Average rural population by district*

DVT: Người - Unit: Person

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>364.393</b>	<b>380.102</b>	<b>383.637</b>	<b>387.205</b>	<b>390.258</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	8.936	9.416	9.502	9.357	9.595
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	24.740	26.685	26.930	27.204	27.404
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	60.814	63.468	64.055	64.699	65.183
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	74.188	75.825	76.530	77.316	77.896
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	102.070	104.982	105.974	106.946	107.752
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	38.365	41.229	41.608	42.039	42.347
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	55.280	58.497	59.038	59.644	60.081

## 18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

*Population at 15 years of age and above by marital status*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	...	<b>430.413</b>	<b>440.011</b>	<b>444.639</b>	<b>445.442</b>	<b>450.054</b>
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	...	120.470	125.263	122.874	119.790	117.451
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	...	270.290	277.332	284.347	282.599	289.372
Góa - <i>Widowed</i>	...	30.237	27.816	28.088	30.882	31.626
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	...	9.416	9.600	9.330	12.171	11.605

## 19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

*Sex ratio of population by residence*

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Male per 100 female

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	100,1	99,4	100,5
2014	101,8	102,0	101,6
2015	101,8	101,8	101,8
2016	101,8	101,8	101,8
2017	101,8	102,0	101,6
Sơ bộ - Prel. 2018	101,8	101,5	101,9



## 20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

*Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2010	19,10	6,20	12,90
2015	18,02	6,32	11,70
2016	17,97	6,30	11,67
2017	17,90	6,24	11,66
Sơ bộ - Prel. 2018	14,84	5,75	9,09

## 21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

*Total fertility rate by residence*

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	2,42	2,13	2,62
2015	2,42	2,13	2,58
2016	2,28	2,10	2,52
2017	2,34	2,07	2,50
Sơ bộ - Prel. 2018	2,05	1,92	2,11

## 22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

*Infant mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	1,8	...	...
2015	16,4	...	...
2016	9,5	...	...
2017	9,3	...	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	15,7	17,8	13,6

## 23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

*Under five mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	...	...	...
2015	25,0	...	...
2016	24,2	...	...
2017	24,1	...	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	23,7	30,6	16,3

## 24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn

*Increase rate of population by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Tỷ lệ tăng dân số chung</b> <i>Increase rate of population</i>			
2010	-1,3	-7,5	4,6
2015	8,2	10,9	5,5
2016	7,7	7,1	8,2
2017	7,1	6,7	7,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	8,1	5,1	10,1
<b>Tỷ lệ tăng tự nhiên</b> <i>Natural increase rate</i>			
2010	12,90	11,95	13,60
2015	11,68	11,73	11,68
2016	11,67	11,69	11,64
2017	11,66	11,68	11,63
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	9,09	7,00	10,27
<b>Tỷ suất di cư thuần</b> <i>Net emigration rate</i>			
2010	-14,2	-19,4	-9,0
2015	-3,50	-0,8	-6,2
2016	-4,00	-4,6	-3,4
2017	-4,56	-5,0	-4,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	-1,03	-2,0	-0,2

## 25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

*In-migration, out-migration and net-migration rate by sex*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
		<b>Tỷ suất nhập cư</b> <b><i>In-migration rate</i></b>	
2010	2,9	3,0	2,8
2014	4,00	3,80	4,30
2015	1,80	2,00	1,60
2016	0,90	0,90	0,90
2017	0,14	0,14	0,13
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	1,22	1,44	1,00
		<b>Tỷ suất xuất cư</b> <b><i>Out-migration rate</i></b>	
2010	17,1	22,4	11,8
2015	5,30	2,80	7,80
2016	4,90	5,50	4,30
2017	4,70	5,10	4,20
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	2,25	3,39	1,15
		<b>Tỷ suất di cư thuần</b> <b><i>Net-migration rate</i></b>	
2010	-14,2	-19,4	-9,0
2015	-3,50	-0,80	-6,20
2016	-4,00	-4,60	-3,40
2017	-4,56	-4,96	-4,07
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	-1,03	-1,95	-0,16

## 26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

*Life expectancy at birth by sex*

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	...	...	...
2015	72,70	70,10	75,50
2016	72,80	70,20	75,60
2017	72,90	70,30	75,70
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	72,93	70,33	75,69

## 27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

*Average age of first marriage by sex*

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	24,2	26,1	22,3
2015	26,0	28,1	23,6
2016	26,2	28,3	23,9
2017	26,5	28,5	24,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	25,9	28,1	23,6

**28** Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ  
 phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn  
*Percentage of literate population at 15 years of age and above  
 by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2010	78,8	82,0	75,8
2015	87,1	89,2	85,0	91,9	84,2
2016	87,5	90,0	85,0	93,9	83,6
2017	87,6	90,0	85,8	94,0	83,7
Sơ bộ - Prel. 2018	86,8	89,3	84,5	93,2	83,1

**29** Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên  
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn  
*Labour force at 15 years of age and above  
by sex and by residence*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>Người - Person</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>302.732</b>	<b>343.084</b>	<b>347.678</b>	<b>352.419</b>	<b>356.246</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	163.698	188.948	191.240	193.907	191.799
Nữ - <i>Female</i>	139.034	154.136	156.438	158.512	164.447
<b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>					
Thành thị - <i>Urban</i>	108.799	122.354	125.534	123.861	120.152
Nông thôn - <i>Rural</i>	193.933	220.730	222.144	228.558	236.094
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	54,1	55,1	55,0	55,0	53,8
Nữ - <i>Female</i>	45,9	44,9	45,0	45,0	46,2
<b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>					
Thành thị - <i>Urban</i>	35,9	35,7	36,1	35,1	33,7
Nông thôn - <i>Rural</i>	64,1	64,3	63,9	64,9	66,3

**30** Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm  
phân theo loại hình kinh tế  
*Annual employed population at 15 years of age and above  
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
<b>Người - Person</b>				
2010	292.995	21.748	270.634	613
2015	330.122	32.958	296.079	1.085
2016	335.388	32.615	301.664	1.109
2017	342.932	31.628	310.332	972
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	345.560	31.743	312.685	1.132
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
2010	103,5	101,6	103,6	133,8
2015	100,9	91,7	102,1	86,2
2016	101,6	99,0	101,9	102,2
2017	102,2	97,0	102,9	87,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	100,8	100,4	100,8	116,5
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
2010	100,0	7,4	92,4	0,2
2015	100,0	10,0	89,7	0,3
2016	100,0	9,7	89,9	0,4
2017	100,0	9,2	90,5	0,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	100,0	9,2	90,5	0,3



**31** Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm  
phân theo thành thị, nông thôn  
*Annual employed population at 15 years of age and above  
by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Người - <i>Person</i></b>			
2010	292.995	104.734	188.261
2015	330.122	116.390	213.732
2016	335.388	119.837	215.551
2017	342.932	119.242	223.690
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	345.560	114.413	231.147
<b>So với dân số <i>Proportion of population (%)</i></b>			
2010	51,4	51,1	51,7
2015	55,4	53,9	56,2
2016	55,8	55,0	56,2
2017	56,5	54,3	57,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	56,5	51,7	59,2

## 32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

*Annual employed population at 15 years of age and above by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
		<b>Người - <i>Person</i></b>	
2010	292.995	159.044	133.951
2015	330.122	182.522	147.600
2016	335.388	183.756	151.632
2017	342.932	189.874	153.058
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	345.560	187.835	157.725
		<b>So với dân số <i>Proportion of population (%)</i></b>	
2010	51,4	55,8	47,1
2015	55,4	60,7	50,0
2016	55,8	61,6	50,9
2017	56,5	62,0	50,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	56,5	60,9	52,0

### 33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by occupation and by status in employment*

DVT: Người - Unit: Person

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>292.995</b>	<b>330.122</b>	<b>335.388</b>	<b>342.932</b>	<b>345.560</b>
<b>Phân theo nghề nghiệp - By occupation</b>					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	-	-	2.916	2.549	3.675
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	-	-	16.243	18.796	23.123
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	-	-	13.191	11.643	13.721
Nhân viên - <i>Clerks</i>	-	-	2.398	3.176	3.511
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	-	-	73.957	59.382	71.413
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	-	-	87.628	95.148	34.278
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	-	-	36.597	31.154	36.024
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	-	-	12.271	14.463	16.710
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	-	-	87.155	105.203	142.256
Khác - <i>Other</i>	-	-	3.032	1.418	849
<b>Phân theo vị thế việc làm By status in employment</b>					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	-	-	127.006	160.920	167.940
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	-	-	7.474	7.941	7.878
Tự làm - <i>Own account worker</i>	-	-	160.872	136.320	132.474
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	-	-	39.960	37.751	37.243
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	-	-	76	-	26
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-	-	-	-	-

**34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn**  
*Percentage of trained employed worker by sex and by residence*

*Đơn vị tính - Unit: %*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2010	12,4	14,1	10,4
2015	15,0	14,9	15,2	25,5	9,3
2016	15,4	15,4	15,4	26,9	9,0
2017	14,3	14,3	14,3	26,0	8,1
Sơ bộ - Prel. 2018	18,8	20,2	17,2	32,0	12,3

**35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn**  
*Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

*Đơn vị tính - Unit: %*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2010	3,26	2,33	4,35
2015	4,03	3,55	4,66	5,24	3,34
2016	3,71	3,97	3,38	4,92	3,01
2017	2,93	2,25	3,81	4,06	2,31
Sơ bộ - Prel. 2018	3,26	2,18	4,60	5,15	2,29

## 36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

*Đơn vị tính - Unit: %*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2010	4,7	2,5	6,0
2015	2,1	1,7	2,7	1,3	2,6
2016	1,6	1,5	1,8	0,9	2,2
2017	3,6	3,2	4,1	1,1	5,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	3,0	2,6	3,6	1,4	3,8

